Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Date: 2026.07.30 16:30:21+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATIONS JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026

THÁNG 07 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
614 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, Tp. HCM
Tel: 028. 3833 1106 Fax: 028.3830 0253

MỤC LỤC

		TRANG
1	**Mục lục**	**1**
2.	**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**	**2-3**
3.	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**	**4**
4.	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**	**5-6**
5.	**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**	**7-44**

****

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**438,028,760,786**	**584,849,110,666**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**5,391,032,155**	**33,636,328,523**
1. Tiền	111		5,391,032,155	31,136,328,523
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**36,803,346,192**	**861,650,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	36,803,346,192	861,650,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**243,491,411,652**	**384,418,948,762**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	202,646,553,340	341,801,236,340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	23,841,237,451	31,168,291,100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	17,372,524,751	11,818,325,212
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(368,903,890)	(368,903,890)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**144,744,290,466**	**155,931,712,475**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	144,744,290,466	155,931,712,475
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**7,598,680,321**	**10,000,470,906**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11a	1,167,155,988	1,116,431,752
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		5,800,361,923	8,253,164,473
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	631,162,410	630,874,681
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**22,928,471,450**	**25,542,969,954**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,276,118,009**	**1,373,883,302**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	1,276,118,009	1,373,883,302
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**17,042,474,210**	**18,778,420,969**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	12,908,934,496	14,169,385,556
- *Nguyên giá*	*222*		*61,483,818,453*	*61,220,212,453*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(48,574,883,957)*	*(47,050,826,897)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	4,133,539,714	4,609,035,413
- *Nguyên giá*	*225*		*8,040,867,918*	*8,040,867,918*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(3,907,328,204)*	*(3,431,832,505)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- *Nguyên giá*	*228*		*306,674,864*	*306,674,864*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(306,674,864)*	*(306,674,864)*
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**4,609,879,231**	**5,390,665,683**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11b	4,712,960,063	5,137,004,606
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		(103,080,832)	253,661,077
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**460,957,232,236**	**610,392,080,620**

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**396,685,251,938**	**529,430,998,403**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**391,137,968,869**	**523,007,013,880**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	98,332,626,297	265,298,681,883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4,010,952,798	10,738,775,465
3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	2,666,040,665	3,396,336,400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	345,709,290	2,036,354,578
5. Phải trả người lao động	315		834,015,397	1,506,231,025
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	5,399,894,649	2,695,934,245
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.19a	-	24,211,240
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	2,393,532,879	2,049,733,191
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12a	274,674,928,085	232,952,505,726
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,480,268,809	2,308,250,127
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,547,283,069**	**6,423,984,523**
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.19b	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	338		255,000,000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12b	4,929,753,902	5,890,432,669
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	171,022,687
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343		362,529,167	362,529,167
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**64,271,980,298**	**80,961,082,217**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	45,346,960,000	45,346,960,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*45,346,960,000*	*45,346,960,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2 Thặng dư vốn	412	V.21	200,264,000	200,264,000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	V.21	(55,530,000)	(55,530,000)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	1,178,690,192	-
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	5,893,981,317	23,142,709,355
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*420a*		*19,213,742,047*	*19,213,742,047*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*(13,319,760,730)*	*3,928,967,308*
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.21	11,707,614,789	12,326,678,862
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**460,957,232,236**	**610,392,080,620**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Lý Thị Thanh Nguyệt	Võ Tấn Hiền	Lê Xuân Tiến
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	162,575,596,110	89,160,722,891	214,152,683,298	112,095,811,621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		162,575,596,110	89,160,722,891	214,152,683,298	112,095,811,621
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	148,511,326,997	81,138,370,088	193,968,332,610	99,001,440,334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,064,269,113	8,022,352,803	20,184,350,688	13,094,371,287
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	984,182,504	20,826,563	1,088,152,843	44,164,913
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	6,037,041,085	3,773,341,996	10,755,978,533	5,516,300,961
Trong đó: chi phí đi vay	24		5,705,267,266	2,713,070,673	10,424,196,077	4,456,029,638
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5,071,079,434	3,245,014,305	10,088,680,153	7,306,469,799
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,290,656,156	4,530,341,431	11,306,618,447	12,415,355,896
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,350,325,058)	(3,505,518,366)	(10,878,773,602)	(12,099,590,456)
13. Thu nhập khác	31	VI.7	426,892,176	1,422,422,827	3,526,659,682	1,558,617,805
14. Chi phí khác	32	VI.8	6,347,711,247	58,439,886	6,400,991,661	87,695,841
15. Lợi nhuận khác	40		(5,920,819,071)	1,363,982,941	(2,874,331,979)	1,470,921,964
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7,271,144,129)	(2,141,535,425)	(13,753,105,581)	(10,628,668,492)
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		46,536,154	444,218,327	185,719,222	444,218,327
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7,317,680,283)	(2,585,753,752)	(13,938,824,803)	(11,072,886,819)
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*	*V.21*	*(7,162,559,772)*	*(1,614,329,559)*	*(13,319,760,730)*	*(9,622,550,728)*
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*	*V.21*	*(155,120,511)*	*(971,424,193)*	*(619,064,073)*	*(1,450,336,091)*
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(1,582)	(357)	(2,941)	(2,125)
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(1,582)	(357)	(2,941)	(2,125)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Lý Thị Thanh Nguyệt	Võ Tấn Hiền	Lê Xuân Tiến
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(13,753,105,581)***	***5,168,094,657***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8,9,10	1,999,552,759	3,963,152,480
- Các khoản dự phòng	03		-	(287,670,500)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04 04		310,339,733	1,104,152,826
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(756,379,880)	(1,526,307,641)
- Chi phí đi vay	06	VI.4	10,424,196,077	11,298,281,908
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(1,775,396,892)***	***19,719,703,730***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		159,643,794,721	(264,127,507,898)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,187,422,009	(72,917,147,097)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(188,229,162,878)	193,721,740,901
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		373,320,307	(1,695,320,380)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	V.12, VI.4	(10,334,416,695)	(11,542,430,073)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(1,180,308,065)	(1,706,496,237)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(223,104,074)	(272,905,195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(30,537,851,567)***	***(138,820,362,249)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(263,606,000)	(3,375,273,870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,956,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36,251,696,192)	(552,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		310,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a,VI.3	821,573,387	103,884,818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(35,383,728,805)***	***(1,867,389,052)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.12a	238,525,994,018	364,585,239,597
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.12a	(197,152,443,870)	(209,667,349,473)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.12b	(611,806,556)	(2,383,620,943)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,085,450,095)	(3,085,851,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***37,676,293,497***	***149,448,418,021***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(28,245,286,875)**	**8,760,666,720**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**33,636,328,523**	**24,874,223,157**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9,493)	1,438,646
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**5,391,032,155**	**33,636,328,523**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

M.S.D.N: 0301888195-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lý Thị Thanh Nguyệt	Võ Tấn Hiền	Lê Xuân Tiến
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quí 2 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 10 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.346.960.000 đồng; tương đương 4.534.696 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: VTC Telecommunication Joint Stock Company
Mã chứng khoán: VTC
Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công Nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2026: 125 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 132 nhân viên)

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có.

7. Cấu trúc tập đoàn

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện tại Hà Nội - Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội.

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM	60%	60%	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ, …

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Công ty áp dụng Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ tài chính sửa đổi Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc: sử dụng tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá

hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

9. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí chờ phân bổ của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (600 tháng).

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
-Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
-Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
-Chi phí đi vay vốn.
-Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.
-Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.
Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
-Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
-Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
-Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
1.1	Tiền mặt	753.244.491	1.329.441.325
1.2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.637.787.664	29.806.887.198
	+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hồ Chí Minh (*)	693.282.598	8.424.839.409
	+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Sài Gòn	1.357.887.731	43.785.384
	+ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Sở GD 2	1.926.264.984	20.700.949.557
	+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh	586.316.075	618.354.181
	+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	16.867.421	18.958.667
	+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Hoàn Kiếm	57.168.855	-
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	2.500.000.000
	Tổng cộng	**5.391.032.155**	**33.636.328.523**

(*) Trong đó có 6.046.854 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hồ Chí Minh đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 30/06/2026.

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Đầu tư ngắn hạn	***551.650.000***	***551.650.000***	***861.650.000***	***861.650.000***
-Tiền gửi có kỳ hạn	551.650.000	551.650.000	861.650.000	861.650.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn	*551.650.000*	*551.650.000*	*551.650.000*	*551.650.000*
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	-	-	*310.000.000*	*310.000.000*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh (**)	*36.251.696.192*	*36.251.696.192*	-	-
Cộng	**36.803.346.192**	**36.803.346.192**	**861.650.000**	**861.650.000**

(*)Tiền gửi Ngân hàng TMCP Kỹ thương- CN Sài Gòn, lãi suất 5.2%, kỳ hạn 12 tháng, số dư tại 30/06/2026: 122.000.000 đồng, lãi suất 5.2%, kỳ hạn 12 tháng, số dư tại 30/06/2026: 120.000.000 đồng, lãi suất 5.6%, kỳ hạn 06 tháng, số dư tại 30/06/2026: 309.650.000 đồng

(**)Tiền gửi Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh: lãi suất 8.2%, kỳ hạn 7 tháng, số dư tại 30/06/2026: 36.251.696.192 đồng

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu các bên liên quan	***195.559.257.321***	***329.262.884.447***
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	79.128.858.048	179.173.197.011
Viễn thông Bình Dương	52.013.552	309.033.752
Tổng Công ty Truyền thông	75.607.137	-
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	150.730.960	136.993.217
Viễn thông Đồng Nai	162.019.008	4.708.667.153
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	159.355.880	3.576.533.638
TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	159.536.446	246.854.614
Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	26.241.652	26.241.652
Trung tâm kinh doanh VNPT - TP. Hồ Chí Minh	-	1.446.779.149
Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	1.188.929	809.000
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	-	2.253.621
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	-	6.066.144
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	-	35.968.666
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN	28.906.199.108	87.839.656.760
Viễn thông Gia Lai	344.252.646	292.711.320
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	8.865.125	8.865.125
Viễn thông Hồ Chí Minh	-	2.264.831.374
Viễn thông Nghệ An	14.960.000	66.096.000
TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	18.480.000

	30/06/2026	01/01/2026
Viễn thông Bình Định	142.606.440	142.606.440
Viễn thông Khánh Hòa	207.033.200	1.036.510.094
Viễn thông Thái Nguyên	3.489.480	-
Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	4.000.000	997.719.880
Ban kinh doanh giải pháp CNTT - CN Công ty CNTT VNPT	1.931.246.000	-
Trung Tâm An Toàn Thông tin VNPT	-	7.885.000.000
Viễn thông An Giang	97.440.000	73.440.000
TT Dịch vụ Viễn thông- CN Tổng Công ty Công Nghệ TT	106.490.160	327.423.600
Viễn thông Hồ Chí Minh	63.140.624.779	245.290.400
Ban Quản lý Dự án Hạ tầng I- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	-	15.026.754.380
Ban Phát triển mạng Quốc tế- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	2.830.151.186	1.846.376.430
Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	725.000.000	1.450.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cáp Quang	248.710.000	1.590.490.000
Công ty Cổ phần COKYVINA	15.902.927.065	4.861.623.000
Công ty CP Vật tư bưu điện Potmasco	-	12.941.175.467
Ban kinh doanh giải pháp CNTT-CN Công ty công nghệ thông tin VNPT	-	668.250.000
Viễn thông Thanh Hóa	-	10.186.560
Công ty CP CN Cáp Quang và Thiết Bị Bưu Điện	170.280.000	-
Viễn thông Hà Nội	486.614.520	-
Viễn thông Hà Tỉnh	372.816.000	-
Phải thu các khách hàng khác	***7.087.296.019***	***12.538.351.893***
Thuraya Telecommunications Company	4.735.775.948	4662.220.610
Các khách hàng khác	2.351.520.071	7.876.131.283
Cộng	**202.646.553.340**	**341.801.236.340**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước các khách hàng khác	***23.841.237.451***	***31.168.291.100***
Công ty TNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam	5.293.498.910	16.492.617.110
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ ENDITEL	1.968.643.983	1.636.740.000
FEITIAN TECHNOLOGIES CO., LTD	-	580.800.000
Công ty Cổ phần phát triển Đầu tư và Dịch vụ Thương mại GMT	-	4.730.844.150
Công ty TNHH Công Nghệ SMARTNET	-	2.604.000.252
Công ty CP và Phát Triển Công Nghệ	-	1.692.248.544
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Miền Nam	4.086.238.464	-
Công ty TNHH IGS Group Việt Nam	1.788.000.000	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Công Nghệ Toàn Cầu Qubit	2.267.400.000	-
Các nhà cung cấp khác	6.135.029.818	3.431.041.044
Cộng	**23.841.237.451**	**31.168.291.100**

5. Phải thu khác

a). Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	***1.004.672.674***	-	***1.131.116.315***	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	**473.824.856**	-	-	-
Lê Xuân Tiến	473.824.856	-	-	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	-
Các thành viên Ban Điều hành	**58.161.599**	-	**497.313.545**	-
Nguyễn Minh Vũ	58.161.599	-	7.400.000	-
Nguyễn Đức Long (Miễn nhiệm P.TGĐ từ ngày 01/11/2025)	-	-	*489.913.545*	-

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Các bên liên quan khác	**472.686.219**	-	**633.802.770**	-
Ban KH Tổ chức Doanh Nghiệp-CN Tổng Cty DV Viễn Thông	*219.716.785*	-	*219.716.785*	-
VNPT Lai Châu	*2.087.655*	-	*2.087.655*	-
TTKD VNPT Lai Châu- CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	*21.141.194*	-	-	-
Công ty CP Dịch Vụ - Xây Dựng Công Trình Bưu Điện	*11.100.000*	-	*11.100.000*	-
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	*4.426.097*	-	*4.426.097*	-
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT-CN Tập đoàn BCVT Việt Nam	*45.327.255*	-	*216.418.407*	-
Công ty VNPT-IT KV5	-	-	*43.340.000*	-
Viễn thông Nghệ An	*3.278.070*	-	-	-
TTKD VNPT Kiên Giang- CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	-	-	*2.300.000*	-
VNPT Thành Phố Hồ Chí Minh	*59.511.632*	-	*53.030.300*	-
VNPT Huế	-	-	*45.265.000*	-
Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	*53.136.426*	-	*36.118.526*	-
Viễn thông An Giang	*2.363.530*	-	-	-
Viễn thông Cần Thơ	*2.363.530*	-	-	-
Viễn thông Hưng Yên	*1.676.743*	-	-	-
Viễn thông Hà Nội	*15.000.000*	-	-	-
TT an toàn thông tin VNPT	*19.712.500*	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***16.367.852.077***	-	***10.687.208.897***	-
Tạm ứng	14.793.984.900	-	9.528.395.650	-
Ký cược, ký quỹ	880.430.237	-	506.709.986	-
Phải thu ngắn hạn khác	693.436.940	-	652.103.261	-
Cộng	**17.372.524.751**	-	**11.818.325.212**	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

b). Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	**198.170.006**	-	**303.111.182**	-
TTKD VNPT- Lai Châu- CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	-	-	*21.141.194*	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	*90.103.171*	-	*87.477.016*	-
Viễn Thông Bình Dương	*8.460.375*	-	*13.539.625*	-
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT-CN Tập đoàn BCVT Việt Nam	*39.871.433*	-	*91.819.750*	-
TT An Toàn Thông Tin VNPT	-	-	*23.655.000*	-
Viễn Thông Kon Tum	-	-	*2.465.500*	-
VNPT Nghệ An	-	-	*3.278.070*	-
Bênh viện Đa Khoa Bưu điện	*798.563*	-	*798.563*	-
Tổng Công ty Truyền Thông	*58.936.464*	-	*58.936.464*	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**1.077.948.003**		**1.070.772.120**	-
Ký quỹ, ký cược	1.077.948.003	-	1.070.772.120	-
Cộng	**1.276.118.009**	-	**1.373.883.302**	-

6. Nợ khó đòi

	30/06/2026		01/01/2026	
Chi tiết	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
+ Phải thu khách hàng	***380.800.026***	***105.905.921***	***380.800.026***	***105.905.921***
Công ty CP Công Nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	170.280.000	-	170.280.000	-
Các đối tượng khác	210.520.026	105.905.921	210.520.026	105.905.921
+ Ứng trước cho người bán	***105.349.785***	***11.340.000***	***105.349.785***	***11.340.000***
Các đối tượng khác	105.349.785	11.340.000	105.349.785	11.340.000
Cộng	**486.149.811**	**117.245.921**	**486.149.811**	**117.245.921**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	2.119.474.619	-	1.614.639.909	-
Công cụ, dụng cụ	29.398.148	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	86.205.859.827	-	126.397.554.315	-
Thành phẩm	196.982.220	-	606.358.220	-
Hàng hóa	55.311.975.207	-	25.772.412.798	-
Hàng gửi đi bán	880.600.445	-	1.540.747.233	-
Cộng	**144.744.290.466**	**-**	**155.931.712.475**	**-**

Trong đó:

– Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	**23.836.743.938**	**27.941.354.442**	**8.829.180.753**	**612.933.320**	**-**	**61.220.212.453**
Mua trong kỳ	-	*263.606.000*	-	-	-	*263.606.000*
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối kỳ	**23.836.743.938**	**28.204.960.442**	**8.829.180.753**	**612.933.320**	**-**	**61.483.818.453**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	**15.229.643.587**	**24.084.871.823**	**7.237.851.015**	**498.460.472**	**-**	**47.050.826.897**
Khấu hao trong kỳ	*506.300.016*	*699.172.961*	*295.211.362*	*23.372.721*	-	*1.524.057.060*
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối kỳ	**15.735.943.603**	**24.784.044.784**	**7.533.062.377**	**521.833.193**	**-**	**48.574.883.957**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	***8.607.100.351***	***3.856.482.619***	***1.591.329.738***	***114.472.848***	**-**	***14.169.385.556***
2. Tại ngày cuối kỳ	***8.100.800.335***	***3.420.915.658***	***1.296.118.376***	***91.100.127***	**-**	***12.908.934.496***

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : : **1.296.118.376 đồng**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **30.117.080.819 đồng**

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	**8.040.867.918**	**8.040.867.918**
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
2. Số dư cuối kỳ	**8.040.867.918**	**8.040.867.918**
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	**3.431.832.505**	**3.431.832.505**
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Khấu hao trong kỳ	*475.495.699*	*475.495.699*
2. Số dư cuối kỳ	**3.907.328.204**	**3.907.328.204**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	**4.609.035.413**	**4.609.035.413**
2. Tại ngày cuối kỳ	**4.133.539.714**	**4.133.539.714**

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	**306.674.864**	**306.674.864**
Thanh lý, nhượng bán	-	-
2. Số dư cuối kỳ	**306.674.864**	**306.674.864**
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	**306.674.864**	**306.674.864**
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
2. Số dư cuối kỳ	**306.674.864**	**306.674.864**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-

- Gía trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 306.674.864 đồng.

11. Chi phí chờ phân bổ

a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.754.261	158.339.601
Các khoản khác	1.146.401.727	958.092.151
Cộng	**1.167.155.988**	**1.116.431.752**

b). Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền thuê đất (*)	2.449.824.880	2.501.021.170
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.626.597.530	1.746.093.473
Các khoản khác	636.537.653	889.889.963
Cộng	**4.712.960.063**	**5.137.004.606**

(*) Chi phí đất bao gồm:

-Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

-Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng

12. Vay và nợ thuê tài chính

a). Vay ngắn hạn

	01/01/2026		Trong năm		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng ngắn hạn	**189.724.834.142**	**189.724.834.142**	**221.947.341.512**	**186.057.490.200**	**225.614.685.454**	**220.788.292.875**
Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2 (1)	*20.878.635.785*	*20.878.635.785*	*66.810.307.990*	*76.628.735.164*	*11.060.208.611*	*19.300.778.880*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hoàn Kiếm (2)	-	-	*65.237.947*	*65.237.947*	-	*34.571.380*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương (3)	*34.984.395.423*	*34.984.395.423*	*47.346.988.590*	*34.312.550.766*	48.018.833.247	*38.331.875.883*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh (4)	*133.861.802.934*	*133.861.802.934*	*107.724.806.985*	*75.050.966.323*	166.535.643.596	*108.806.874.784*
Vay từ các cá nhân (5)	**41.188.300.000**	**41.188.300.000**	**16.600.000.000**	**10.800.000.000**	**46.988.300.000**	**52.288.300.000**
Vay ngắn hạn đến hạn trả	***2.039.371.584***	***2.039.371.584***	***960.678.767***	***928.107.720***	***2.071.942.631***	***2.025.891.948***
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh (4)	*589.907.340*	*589.907.340*	*294.953.670*	*196.635.780*	*688.225.230*	*589.907.340*
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	*1.449.464.244*	*1.449.464.244*	*665.725.097*	*731.471.940*	*1.383.717.401*	*1.435.984.608*
Cộng	**232.952.505.726**	**232.952.505.726**	**239.508.020.279**	**197.785.597.920**	**220.788.292.875**	**220.788.292.875**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

-Vay dài hạn	**2.191.789.343**	**2.191.789.343**	**-**	**294.953.670**	**1.896.835.673**	**1.896.835.673**
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh (4)	2.191.789.343	2.191.789.343	-	*294.953.670*	1.896.835.673	1.896.835.673
Nợ thuê tài chính dài hạn	**3.698.643.326**	**3.698.643.326**	**-**	**665.725.097**	**3.032.918.229**	**3.032.918.229**
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	3.698.643.326	3.698.643.326	-	*665.725.097*	3.032.918.229	3.032.918.229
Cộng	**5.890.432.669**	**5.890.432.669**	**-**	**960.678.767**	**4.929.753.902**	**4.929.753.902**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 310383.25.103.2344761.TD ký ngày 17 tháng 06 năm 2024 và Văn bản sửa đổi bổ sung văn kiện số 310383.25.2344761.TD.PL02 ngày 01/06/2026

- Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 05/08/2026
- Tài sản đảm bảo :
  + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
  + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51H-363.05;
  + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
  + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
  + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
  + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Hoàn Kiếm

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2026/6690764/HĐTD ngày 01 tháng 04 năm 2026

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/03/2027
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 147/2025/HDTD/NOH ngày 18 tháng 09 năm 2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 147/2025/HDTD/NOH/SDBS/01 ngày 31/10/2025

- Hạn mức tín dụng : 400.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng ngày 18/09/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 10 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS ngày 18/12/2018 giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE và Hợp đồng hợp tác ngày 06/04/2015 ký với Thuraya Telecommunications Company, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 85/2026/HDTD/NOH ngày 28 tháng 05 năm 2026

- Hạn mức tín dụng : 70.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 28/05/2026 đến hết ngày 28/05/2027
- Lãi xuất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: trong hạn mức không vượt quá 6 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh

(4) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN TP.Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 111-00055413.26349/2025/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2025

- Hạn mức tín dụng : 615.200.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 10/12/2025 đến hết ngày 10/12/2026
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09-12 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 112-00059973.04126/2026 ngày 19 tháng 03 năm 2026

- Hạn mức tín dụng : 80.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 19/03/2026 đến hết ngày 19/03/2027
- Lãi xuất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: trong hạn mức không vượt quá 6 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh

(5) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tài sản đảm bảo: không.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease:

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 đồng
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 30/06/2026: 574.939.205 đồng
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền

thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.

Hợp đồng cho thuê tài chính số B250115302 ngày 13 tháng 02 năm 2025.
- Tổng giá trị hợp đồng: 5.709.022.550 đồng
- Số tiền đã trả trước: 856.353.383 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 30/06/2026: 3.841.696.425 đồng
- Thời hạn thuê: 72 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 11/04/2025

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 8.01%/365 ngày.
Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 8.01%/365 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ là: 10.14%/365 ngày.

13. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả các bên liên quan	***242.313.229***	***756.902.244***
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	-	103.419.360
Viễn thông Hồ Chí Minh	95.480.000	369.139.900
Ban Phát Triển Mạng Quốc Tế - Chi Nhánh Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng	146.833.229	284.342.984
Phải trả nhà cung cấp khác	***98.090.313.068***	***264.541.779.639***
Ciena Communication Inc	25.108.999.044	25.193.049.100
Công ty CP giải pháp Công Nghệ Cao BCTECH	5.260.000.000	9.510.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông DTEL	-	202.491.360
CTTNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam	1.145.092.500	14.561.436.865
ZTE Corporation	-	85.032.899.646
Thuraya Telecommunications Company	38.145.864.780	6.357.384.540
ECI TELECOM LTD	1.689.068.250	1.200.153.500
PROSE TECHNOLOGIES (SUZHOU) CO., LTD	-	32.225.776.368
Công ty CP Hội tụ số Việt nam	-	5.534.770.000
Công ty CP giải pháp Công nghệ Lạc Hồng	-	2.035.437.500
Công ty TNHH Công Nghệ - Tư Vấn - Thương Mại Đông Quân	-	3.422.335.728
Công ty Cổ phần Truyền Thông BKH	87.260.000	9.624.200.000

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Công Nghệ Chân Trời	-	2.395.517.712
Công ty CP Giải Pháp Nền Tảng Truyền Thông và Thông Tin	-	50.792.396.544
Công ty TNHH Công Nghệ SMARTNET	5.669.000.588	-
Công ty CP Viễn Thông Công Nghệ TTP Group	2.225.580.000	-
Công ty CP Phát triển Đầu tư và Dịch vụ Thương mại GMT	5.809.594.941	-
Các nhà cung cấp khác	12.949.852.965	16.645.230.776
Cộng	**98.332.626.297**	**265.298.681.883**

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả các bên liên quan	***617.345.888***	***10.321.662.355***
Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng VNPT-Net	50.129.288	-
Công ty CNTT VNPT-CN Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	-	942.565.000
Viễn thông Hồ Chí Minh	-	5.270.454.253
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - BQLDA các công trình Bưu điện	-	1.688.400.000
Công ty CP COKYVINA	567.216.600	2.420.243.102
Phải trả nhà cung cấp khác	***3.393.606.910***	***417.113.110***
Trung tâm Thông tin lưu trữ và Thư viện	2.337.660.000	-
Các khách hàng khác	1.055.946.910	417.113.110
Cộng	**4.010.952.798**	**10.738.775.465**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộ cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	401.747.593	*457.173.823*	*858.921.416*	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	*2.639.619.061*	*2.639.619.061*	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.180.020.336	-	*1.180.308.065*	287.729	-
-Thuế thu nhập cá nhân	-	454.586.649	*1.826.271.223*	*1.935.148.582*	-	345.709.290
-Thuế xuất nhập khẩu	-	-	*1.208.072*	*1.208.072*	-	-
-Các loại thuế khác	630.874.681	-	*13.644.413*	*13.644.413*	630.874.681	-
Tổng	**630.874.681**	**2.036.354.578**	**4.937.916.592**	**6.628.849.609**	**631.162.410**	**345.709.290**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại	8% và 10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Nghị định 174/2025/ND0-CP ngày 30/06/2025 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	520.405.452	439.615.156
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.879.489.197	2.256.319.089
Cộng	**5.399.894.649**	**2.695.934.245**

17. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả các bên liên quan	***171.315.541***	***21.669.103***
Các thành viên Hội đồng Quản trị	**92.451.483**	-
Lê Xuân Tiến	*27.191.613*	-
Lê Thị Thanh	*21.753.290*	-
Bùi Văn Bằng	*21.753.290*	-
Trần Phương Hiền	*21.753.290*	-
Trần Văn Mua	*5.438.323*	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	**38.068.258**	-
Nguyễn Thiện Lợi	21.753.290	-
Phan Thanh Tú	16.314.968	-
Nguyễn Văn Dự	4.078.742	-
Các thành viên Ban Điều hành	**40.795.800**	**21.669.103**
Nguyễn Minh Vũ	*40.795.800*	*21.669.103*
Phải trả các tổ chức liên quan khác	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**2.222.217.338**	***2.028.064.088***
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	583.691.249	654.914.659
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	366.332.500	201.582.000
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	-	95.895.467
Ký cược, ký quỹ	59.305.000	59.305.000

	30/06/2026	01/01/2026
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.212.888.589	1.016.366.962
Cộng	**2.393.532.879**	**2.049.733.191**

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	*1.100.484.320*	*1.481.421.200*
Các cổ đông khác	*1.565.556.345*	*1.914.915.200*
Tổng	**2.666.040.665**	**3.396.336.400**

19. Doanh thu chờ phân bổ

a). Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	24.211.240
Tổng	**-**	**24.211.240**

b). Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	-
Tổng	**-**	**-**

20. Dự phòng phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Dự phòng trợ cấp thôi việc	362.529.167	362.529.167
Cộng	**362.529.167**	**362.529.167**

21. Vốn chủ sở hữu

a). Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư tại 01/01/2025	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**-**	**22.740.063.027**	**12.267.867.670**	**80.499.624.697**
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	*(9.622.550.728)*	*(1.450.336.091)*	*(11.072.886.819)*
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	*(3.526.320.980)*	-	*(3.526.320.980)*
Số dư tại 30/06/2025	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**-**	**9.591.191.319**	**10.817.531.579**	**65.900.416.898**
Số dư tại 01/01/2026	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**-**	**23.142.709.355**	**12.326.678.862**	**80.961.082.217**
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	*(13.319.760.730)*	*(619.064.073)*	(395.122.756)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	*(2.355.154.360)*	-	*(2.355.154.360)*
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.178.690.192	*(1.573.812.948)*	-	-
Số dư tại 30/06/2026	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**1.178.690.192**	**5.893.981.317**	**11.707.614.789**	**64.271.980.298**

(*)Chia cổ tức năm 2025 và trích quỹ Đầu tư phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHCĐ ngày 23/04/2026 cụ thể như sau:

- Chia cổ tức 5.2%/cổ phiếu, tổng số tiền là: 2.355.154.360 đồng

- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền là: 395.122.756 đồng

- Trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền là:1.178.690.192 đồng

b). Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2026	01/01/2026
Vốn góp cổ đông Nhà nước (*)	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	**100,00%**	**45.346.960.000**	**45.346.960.000**

(*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam.

c). Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.534.696	4.534.696
Cổ phiếu phổ thông	*4.534.696*	*4.534.696*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
Cổ phiếu phổ thông	*5.553*	*5.553*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu phổ thông	*4.529.143*	*4.529.143*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT : VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thương mại	38.880.526.120	22.533.006.479
Doanh thu cung cấp dịch vụ	164.908.709.976	81.940.394.642
Doanh thu thành phẩm	4.044.040.000	7.622.410.500
Doanh thu khác	6.319.407.202	-
Cộng	**214.152.683.298**	**112.095.811.621**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thương mại	33.222.675.848	19.448.075.415
Giá vốn cung cấp dịch vụ	151.797.118.521	73.054.217.771
Giá vốn thành phẩm	3.432.458.449	6.499.147.148

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn khác	5.516.079.792	-
Cộng	**193.968.332.610**	**99.001.440.334**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	809.572.566	27.124.567
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	191.351.220	16.299.385
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	87.229.057	740.961
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**1.088.152.843**	**44.164.913**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	10.424.196.077	4.456.029.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.442.723	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	310.339.733	1.060.271.323
Cộng	**10.755.978.533**	**5.516.300.961**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	3.507.344.830	3.057.183.401
Chi phí công cụ dụng cụ	41.472.922	43.918.760
Chi phí bảo hành sản phẩm	863.651.727	117.130.693
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.641.478	6.641.478
Chi phí mua ngoài	4.459.309.010	3.002.026.735
Chi phí khác bằng tiền	1.210.260.186	1.079.568.732
Cộng	**10.088.680.153**	**7.306.469.799**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	7.160.717.182	8.851.604.374
Chi phí vật liệu quản lý. dụng cụ, đồ dùng	74.233.561	75.256.249

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khấu hao TSCĐ	303.537.367	417.111.971
Thuế, phí, lệ phí	162.717.439	107.999.161
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(10.583.000)
Chi phí mua ngoài	2.627.145.978	2.347.749.561
Chi phí khác bằng tiền	978.266.920	626.217.580
Cộng	**11.306.618.447**	**12.415.355.896**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	1.422.422.823
Thu phạt vi phạm hợp đồng	407.000.000	-
Thu nhập khác	3.119.659.682	136.194.982
Cộng	**3.526.659.682**	**1.558.617.805**

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản phạt chậm nộp về thuế	301.387	74.590.056
Phạt do vi phạm hợp đồng	6.320.936.958	
Chi phí khác	79.753.316	13.105.785
Cộng	**6.400.991.661**	**87.695.841**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	(13.319.760.730)	(9.622.550.728)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.319.760.730)	(9.622.550.728)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(2.941)**	**(2.125)**

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	(13.319.760.730)	(9.622.550.728)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.319.760.730)	(9.622.550.728)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(2.941)**	**(2.125)**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Mua	Thành viên HĐQT
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 16/07/2026)
Ông Võ Tấn Hiền	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 16/07/2026)
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Dự	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT - Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**198.661.164.925**	**87.436.435.545**
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.415.708.468	58.651.607.707
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	73.894.678.000	8.517.936.364
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	58.960.868	1.123.116.774
TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	436.515.004
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	366.265.000
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	810.000.000
Cty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	198.876.691
Ban kinh doanh giải pháp CNTT- CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	405.000.000
Viễn thông Bình Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	6.185.075.160
Viễn thông Bến Tre	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.075.177.600
Viễn thông Bình Thuận	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	134.124.150
Viễn thông Nghệ An	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	14.000.000	39.544.545
Viễn thông Quảng Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	34.580.000

Viễn Thông Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	450.643.690	-
Viễn thông Lai Châu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	33.300.000
Viễn thông Bắc Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Thái Nguyên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.247.630	16.800.000
Viễn thông Nam Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	53.854.000
Viễn thông Bình Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	139.057.400
Viễn thông Gia Lai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.290.469.000	6.470.000
Viễn thông Khánh Hòa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	414.427.036	360.000.000
Viễn thông Đồng Nai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	162.960	45.454.546
Viễn thông Bình Phước	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.593.520.673
Viễn thông Long An	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.128.300.000
Viễn thông Đồng Tháp	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	16.800.000
Viễn thông An Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.606.082.222	747.000.000
Viễn thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính	68.615.711.853	-

	Viễn thông Việt Nam		
Tổng Công ty truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	11.008.821.391	-
Công ty CP Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	67.520.000
Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	473.100.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	61.880.000
Công ty Cổ phần COKYVINA	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	26.856.381.500	-
Tổng Công ty dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.062.955.000	2.888.466.500
Viễn thông Kon Tum	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	986.200.000
Viễn thông Hà Tĩnh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	345.200.000	359.500.000
Viễn thông Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	53.900.000
Viễn thông Kiên Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.500.000
Viễn thông Tây Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	300.029.197	-
Viễn thông Lạng Sơn	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	169.325.000	-
Viễn thông Cà Mau	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.580	-

Viễn thông Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	47.530	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.628.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	68.000.000	-
Công đoàn VNPT TP.Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	35.290.000
Các Trung tâm kinh doanh (TTKD)-CN TCT Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	(16.800.000)	854.403.431

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Mua hàng hoá dịch vụ		**1.611.184.307**	**572.842.414**
TTKD VNPT – Hà Nội- CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	165.604.091
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	209.382.323
Công ty CNTT VNPT-CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	191.904.000	197.856.000
Viễn Thông Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	321.283.091	-
Viễn Thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	66.493.165	-
Tổng công ty Hạ tầng mạng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	764.504.051	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	267.000.000	-

3. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Lý Thị Thanh Nguyệt	**Võ Tấn Hiền**	**Lê Xuân Tiến**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**